

BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT



Với thiết kế nhỏ gọn, gồm 2 khay với những dụng cụ phẫu thuật được sắp xếp theo từng kích thước của implant. Cùng với chỉ dẫn rõ ràng nên rất dễ sắp xếp các dụng cụ vào trong bộ phẫu thuật.

BỘ

« E X P E R T »

N a t e a MS: NTN 46

4 mũi khoan Ø 2,2 - chiều dài 8 - 10 - 12 - 14mm

1 mũi khoan đánh dấu

4 dụng cụ đo chiều sâu đường kính

Ø 2,2 - Ø 3, Ø 3,5 - Ø 4,2

4 dụng cụ kiểm tra song song

3 mũi khoan cuối đường kính

Ø 3 - Ø 3,5 - Ø 4,2 chiều dài 16

3 mũi khoan mở xương vò Ø 3,6 - 4,1 - 4,8

12 stopper kèm với

dụng cụ tháo lắp

1 mũi vận implant bằng máy

1 khóa vận implant bằng tay

1 khóa vận

1 mũi vận ốc bằng máy

1 khóa vận ốc bằng tay

1 mũi nổi dài mũi khoan

1 bảng kiểm tra số lần sử dụng mũi khoan

+ 3 mũi khoan dành cho XƯƠNG CỨNG
Ø 3,3 - 3,8 - 4,5

+ 3 mũi khoan dành cho XƯƠNG XÓP
Ø 2,8 - 3,3 - 4

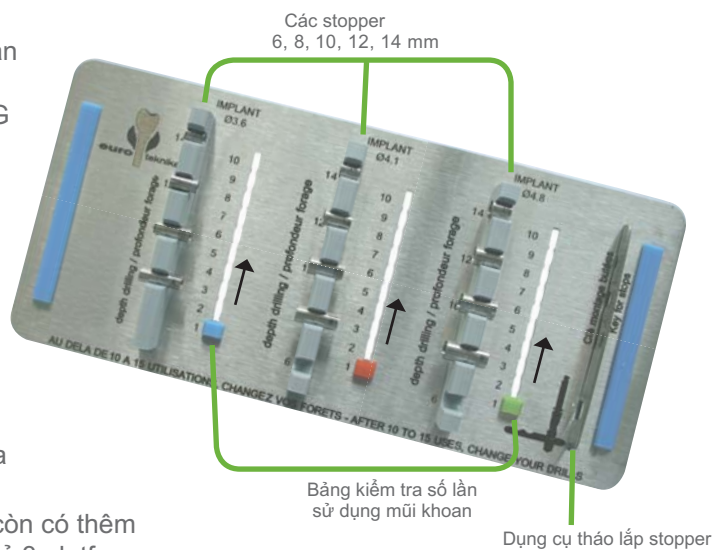
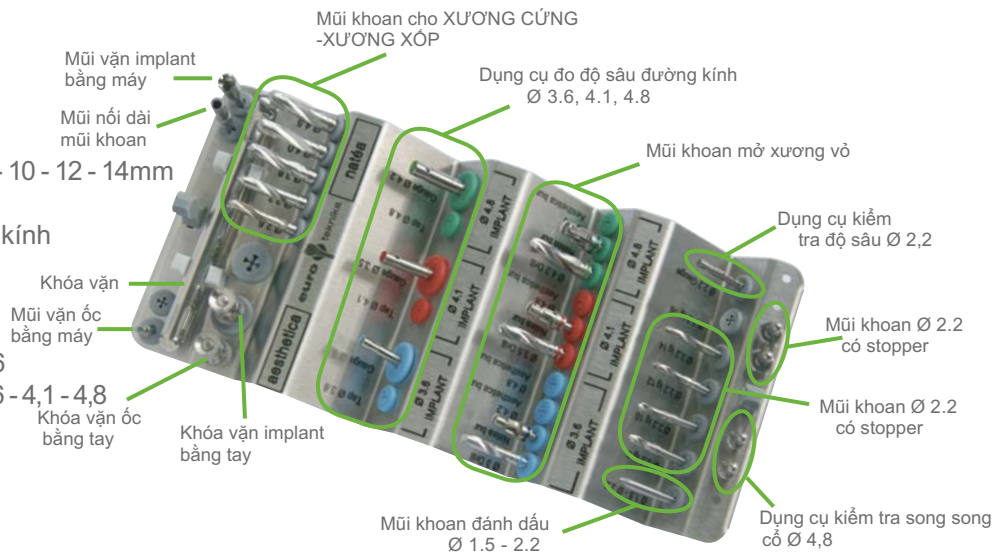
BỘ DỤNG CỤ

Sử dụng cho cả Aesthetica / Natea

« E X P E R T + » MS : ANT 50

Ngoài những dụng cụ trong bộ NTN 46 còn có thêm

+ 4 mũi khoan mở xương vò dành cho cả 3 platform
implant Aesthetica Ø 3,6 - Ø 4,1 - Ø 4,8



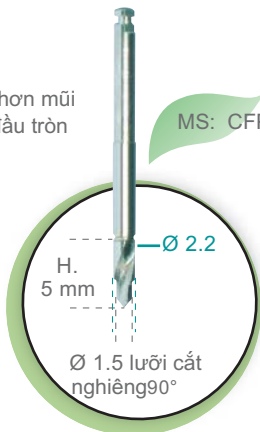
THAM KHẢO

- Mũi khoan đánh dấu Ø 1.5 / Ø 2.2

- Lưỡi cắt nghiêng 90 độ giúp đánh dấu chính xác trên bề mặt xương mà không bị trượt, thậm chí đối với không gian hẹp.
- Phần trên của mũi khoan với đường kính 2.2mm, thuận tiện cho mũi khoan tiếp theo cùng đường kính 2.2mm.

Ưu thế hơn mũi
khoan đầu tròn

MS: CFP 15 22 50



Các mũi khoan được phủ ceramic

Các mũi khoan được phủ ceramic (sứ) mang lại những ưu điểm như :

- Giảm 2 lần hệ số ma sát, hay nói cách khác là giảm sự sinh nhiệt trong quá trình khoan.
- Tăng độ bền nhờ lớp bề mặt cứng.
- Dễ thấy các vạch trên mũi khoan.

- Mũi khoan thăm dò Ø 2.2

Chiều dài			
8 mm	10 mm	12 mm	14 mm
AFI 22.080	AFI 22.100	AFI 22.120	AFI 22.140



- Mũi khoan cuối cùng dành cho xương xốp D4 (không có mã màu)

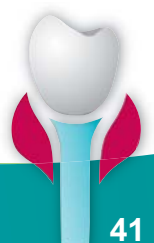
Mũi khoan Ø	Implant Ø		
		● 3,6 mm	● 4,1 mm
Mũi khoan Ø	2,8 mm	3,3 mm	4 mm
Mã số mũi khoan	AFD 28 160	AFD 33 160	AFD 40 160

- Mũi khoan cuối cùng dành cho xương thường D2 - D3 (Có mã màu)

Mũi khoan Ø	Implant Ø		
		● 3,6 mm	● 4,1 mm
Mũi khoan Ø	3 mm	3,5 mm	4,2 mm
Mã số mũi khoan	AFB 30 160	AFR 35 160	AFV 42 160

- Mũi khoan cuối cùng dành cho xương cứng D1 (Không có mã màu)

Mũi khoan Ø	Implant Ø		
		● 3,6 mm	● 4,1 mm
Mũi khoan Ø	3,3 mm	3,8 mm	4,5 mm
Mã số mũi khoan	AFD 33 160	AFD 38 160	AFD 45 160



● Mũi khoan mở xương vỏ
(có mã màu)

Implant Ø	● 3,6 mm	● 4,1 mm	● 4,8 mm
Mã số mũi khoan	NFE 36 30	NFE 41 35	NFE 48 42



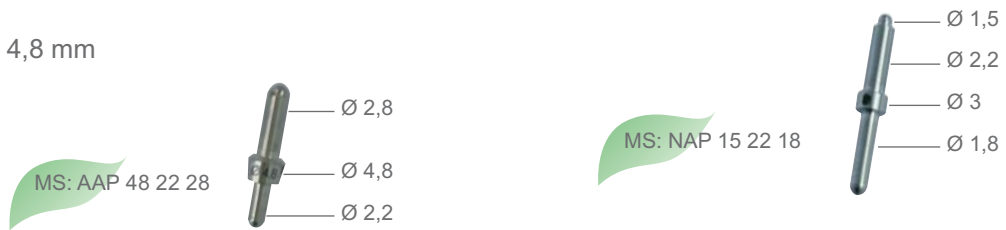
● Mũi khoan tạo ren

Implant Ø	● 3,6 mm countersink 4,8 mm	● 4,1 mm countersink 4,8 mm	● 4,8 mm
Mã số mũi khoan	ATB 36 140	ATR 41 140	ATV 48 140



● Dụng cụ kiểm tra song song

Phần cổ 4,8 mm



● Dụng cụ đo độ sâu

Implant Ø	Kiểm tra sau mũi khoan Ø 2,2 mm	● Implant Ø 3,6 mm	● Implant Ø 4,1 mm	● Implant Ø 4,8 mm
Mã số	AJT 22 280	AJB 30 280	AJR 35 280	AJV 42 280